

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2015-2016

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tđục	GDQP		ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
1	Đỗ Thị An	HK1	7.3 ₃₇	6.8 ₃₀	8.0 ₉	7.1 ₂₂	7.6 ₃₅	6.7 ₂₇	6.4 ₂₇	7.1 ₂₅	5.6 ₃₂	6.4 ₁₅	6.8 ₃₃	Đ			6.9 ₂₈	0 0	K	T	TT	
2	Đỗ Thị Thủy An	HK1	8.4 ₅	8.1 ₉	8.3 ₆	7.8 ₄	8.0 ₁₄	7.1 ₈	6.7 ₂₄	7.6 ₁₂	6.0 ₂₁	6.7 ₁₀	7.0 ₂₄	Đ			7.4 ₈	0 0	K	T	TT	
3	Phạm Đức Anh	HK1	8.9 ₁	9.3 ₁	8.7 ₂	8.1 ₁	8.4 ₅	7.0 ₁₁	7.6 ₃	7.6 ₁₂	8.4 ₂	6.4 ₁₅	6.9 ₂₇	Đ			7.9 ₂	0 0	K	T	TT	
4	Nguyễn Thị Lan Anh	HK1	8.0 ₁₂	7.0 ₂₆	6.5 ₄₁	7.1 ₂₂	8.1 ₁₀	6.9 ₁₇	7.3 ₉	7.6 ₁₂	6.0 ₂₁	6.6 ₁₁	6.9 ₂₇	Đ			7.1 ₁₇	0 0	K	T	TT	
5	Nguyễn Minh Anh	HK1	6.7 ₄₁	6.2 ₃₅	6.9 ₃₆	6.5 ₄₁	7.2 ₄₃	5.9 ₄₄	6.1 ₃₅	7.4 ₁₈	4.9 ₄₁	4.4 ₄₃	6.4 ₄₂	Đ			6.2 ₄₄	0 0	Tb	T		
6	Đặng Quỳnh Anh	HK1	6.8 ₄₀	6.7 ₃₂	7.2 ₃₁	7.1 ₂₂	7.7 ₃₂	7.0 ₁₁	5.9 ₄₀	7.7 ₁₁	6.5 ₁₁	5.9 ₂₈	6.9 ₂₇	Đ			6.9 ₂₈	0 0	K	T	TT	
7	Bùi Tuấn Anh	HK1	7.8 ₁₆	7.1 ₂₃	8.0 ₉	6.5 ₄₁	7.8 ₂₄	6.2 ₄₁	6.1 ₃₅	5.1 ₄₄	5.3 ₃₄	5.2 ₃₆	6.8 ₃₃	Đ			6.5 ₃₇	1 0	K	T	TT	
8	Đào Thị Vân Anh	HK1	7.9 ₁₄	6.7 ₃₂	7.8 ₁₇	7.1 ₂₂	8.0 ₁₄	7.1 ₈	6.2 ₃₃	7.1 ₂₅	5.1 ₃₇	6.8 ₉	7.6 ₆	Đ			7.0 ₂₁	0 0	K	T	TT	
9	Nguyễn Thị Ngọc Anh	HK1	6.1 ₄₃	5.8 ₄₁	7.4 ₃₀	6.9 ₃₂	7.9 ₂₂	7.0 ₁₁	6.9 ₁₉	6.2 ₄₂	5.4 ₃₃	5.1 ₃₇	7.1 ₂₀	Đ			6.5 ₃₇	1 0	K	T	TT	
10	Đỗ Thị Duyên	HK1	7.9 ₁₄	7.6 ₁₈	7.5 ₂₈	7.1 ₂₂	7.8 ₂₄	6.6 ₃₀	5.9 ₄₀	7.3 ₂₂	6.4 ₁₄	4.6 ₄₂	6.7 ₃₈	Đ			6.9 ₂₈	0 0	Tb	T		
11	Phạm Thị Duyên	HK1	7.8 ₁₆	6.2 ₃₅	7.5 ₂₈	7.9 ₂	7.8 ₂₄	6.5 ₃₄	5.9 ₄₀	6.9 ₂₈	5.7 ₂₉	7.1 ₃	7.6 ₆	Đ			7.0 ₂₁	0 0	K	T	TT	
12	Nguyễn Nguyệt Hà	HK1	7.8 ₁₆	5.9 ₄₀	7.7 ₂₄	6.8 ₃₄	7.7 ₃₂	6.8 ₂₀	6.8 ₂₂	7.6 ₁₂	6.0 ₂₁	6.2 ₂₄	7.2 ₁₉	Đ			7.0 ₂₁	0 0	K	K	TT	
13	Lê Thị Hà	HK1	7.6 ₂₈	7.0 ₂₆	7.9 ₁₂	6.7 ₃₇	7.9 ₂₂	6.8 ₂₀	6.1 ₃₅	6.8 ₃₀	5.7 ₂₉	7.0 ₆	6.9 ₂₇	Đ			6.9 ₂₈	0 0	K	T	TT	
14	Cao Thị Thu Hà	HK1	6.3 ₄₂	6.5 ₃₄	7.9 ₁₂	7.2 ₁₇	7.6 ₃₅	6.6 ₃₀	7.6 ₃	7.4 ₁₈	6.0 ₂₁	5.9 ₂₈	7.6 ₆	Đ			7.0 ₂₁	0 0	K	T	TT	
15	Đinh Nguyễn Thu Hà	HK1	8.2 ₈	8.0 ₁₂	8.8 ₁	7.3 ₁₅	8.0 ₁₄	6.8 ₂₀	7.4 ₆	7.8 ₅	6.2 ₁₆	6.1 ₂₆	7.1 ₂₀	Đ			7.4 ₈	0 0	K	T	TT	
16	Vũ Thị Hằng	HK1	7.7 ₂₃	8.0 ₁₂	7.9 ₁₂	7.2 ₁₇	8.1 ₁₀	6.3 ₃₈	6.2 ₃₃	6.9 ₂₈	6.6 ₁₀	6.4 ₁₅	6.6 ₄₀	Đ			7.1 ₁₇	0 0	K	T	TT	
17	Đinh Việt Hoàng	HK1	8.1 ₁₀	8.8 ₂	7.6 ₂₅	7.9 ₂	7.8 ₂₄	7.0 ₁₁	7.3 ₉	8.3 ₁	6.0 ₂₁	5.6 ₃₀	7.4 ₁₄	Đ			7.4 ₈	0 0	K	T	TT	
18	Nguyễn Thu Huyền	HK1	7.4 ₃₅	7.8 ₁₅	8.1 ₇	7.6 ₁₂	7.8 ₂₄	7.3 ₃	7.8 ₂	7.8 ₅	6.3 ₁₅	6.6 ₁₁	7.7 ₄	Đ			7.5 ₆	0 1	K	T	TT	
19	Nguyễn Hải Khang	HK1	7.7 ₂₃	7.5 ₂₁	7.8 ₁₇	7.1 ₂₂	7.4 ₃₇	6.4 ₃₆	6.0 ₃₉	6.4 ₃₉	4.7 ₄₃	4.2 ₄₄	6.8 ₃₃	Đ			6.5 ₃₇	0 0	Tb	T		
20	Nguyễn Văn Khương	HK1	7.8 ₁₆	6.1 ₃₇	7.8 ₁₇	7.2 ₁₇	7.3 ₄₀	6.8 ₂₀	6.1 ₃₅	5.4 ₄₃	5.3 ₃₄	5.4 ₃₄	7.0 ₂₄	Đ			6.6 ₃₄	0 0	K	T	TT	
21	Nguyễn Thị Khánh Linh	HK1	8.5 ₃	8.7 ₃	7.9 ₁₂	7.8 ₄	7.8 ₂₄	6.4 ₃₆	6.9 ₁₉	7.3 ₂₂	7.1 ₅	7.1 ₃	8.0 ₃	Đ			7.6 ₅	0 0	K	T	TT	
22	Bùi Thị Linh	HK1	5.7 ₄₄	5.1 ₄₃	6.4 ₄₂	6.9 ₃₂	7.1 ₄₄	6.8 ₂₀	6.8 ₂₂	6.7 ₃₃	5.8 ₂₇	4.9 ₄₁	7.3 ₁₆	Đ			6.3 ₄₂	0 0	Tb	T		
23	Lê Thị Thùy Linh	HK1	7.5 ₃₄	6.1 ₃₇	6.8 ₃₈	4.4 ₄₄	7.8 ₂₄	6.8 ₂₀	7.2 ₁₁	6.3 ₄₀	5.3 ₃₄	5.1 ₃₇	6.9 ₂₇	Đ			6.4 ₄₀	1 0	Tb	K		
24	Nguyễn Thùy Linh	HK1	7.6 ₂₈	8.0 ₁₂	7.6 ₂₅	7.2 ₁₇	8.2 ₇	7.2 ₄	7.5 ₅	7.1 ₂₅	6.9 ₈	6.4 ₁₅	7.0 ₂₄	Đ			7.3 ₁₄	0 0	K	T	TT	
25	Trịnh Văn Long	HK1	8.4 ₅	7.1 ₂₃	8.7 ₂	7.7 ₈	8.0 ₁₄	7.2 ₄	7.1 ₁₃	7.5 ₁₆	6.0 ₂₁	6.3 ₂₂	7.5 ₁₁	Đ			7.4 ₈	0 0	K	T	TT	
26	Lê Hương Ly	HK1	7.7 ₂₃	7.8 ₁₅	7.9 ₁₂	7.3 ₁₅	8.2 ₇	7.2 ₄	7.4 ₆	7.4 ₁₈	6.5 ₁₁	6.4 ₁₅	7.1 ₂₀	Đ			7.4 ₈	0 0	K	T	TT	
27	Nguyễn Thị Ly	HK1	7.6 ₂₈	6.9 ₂₉	7.8 ₁₇	7.0 ₂₉	7.3 ₄₀	7.0 ₁₁	7.1 ₁₃	6.6 ₃₆	6.8 ₉	5.4 ₃₄	7.4 ₁₄	Đ			7.0 ₂₁	0 0	K	T	TT	
28	Trần Thế Mạnh	HK1	7.7 ₂₃	7.1 ₂₃	7.8 ₁₇	7.0 ₂₉	8.3 ₆	6.5 ₃₄	7.1 ₁₃	7.8 ₅	4.9 ₄₁	5.6 ₃₀	7.5 ₁₁	Đ			7.0 ₂₁	0 0	Tb	T		
29	Nguyễn Thị Mai Phương	HK1	7.8 ₁₆	6.8 ₃₀	7.1 ₃₃	7.1 ₂₂	8.1 ₁₀	7.4 ₂	6.4 ₂₇	6.8 ₃₀	6.5 ₁₁	5.5 ₃₃	8.1 ₁	Đ			7.1 ₁₇	1 0	K	T	TT	
30	Nguyễn Công Tuấn Phương	HK1	8.5 ₃	8.3 ₇	8.4 ₄	7.8 ₄	8.6 ₄	6.9 ₁₇	6.4 ₂₇	7.8 ₅	7.0 ₇	5.1 ₃₇	7.1 ₂₀	Đ			7.4 ₈	0 0	K	T	TT	
31	Nguyễn Thị Phụng	HK1	8.3 ₇	8.2 ₈	6.9 ₃₆	7.8 ₄	8.0 ₁₄	6.6 ₃₀	6.4 ₂₇	7.8 ₅	7.6 ₄	7.3 ₂	7.6 ₆	Đ			7.5 ₆	0 0	K	T	TT	
32	Nguyễn Thị Quyền	HK1	7.3 ₃₇	5.5 ₄₂	5.8 ₄₃	5.8 ₄₃	7.3 ₄₀	6.8 ₂₀	5.4 ₄₄	6.7 ₃₃	6.1 ₁₉	6.4 ₁₅	5.9 ₄₄	Đ			6.3 ₄₂	0 0	Tb	T		
33	Đỗ Văn Quyết	HK1	7.6 ₂₈	7.6 ₁₈	7.0 ₃₅	6.6 ₄₀	8.2 ₇	6.3 ₃₈	6.5 ₂₆	7.3 ₂₂	5.7 ₂₉	6.4 ₁₅	7.5 ₁₁	Đ			7.0 ₂₁	0 0	K	K	TT	

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tdục	GDQP		ĐTB	Nghỉ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
34	Trần Đức Võ Sỹ	HK1	8.8 ₂	8.4 ₅	8.4 ₄	7.7 ₈	8.7 ₁	6.7 ₂₇	7.1 ₁₃	7.9 ₃	7.1 ₅	6.6 ₁₁	7.3 ₁₆	Đ			7.7 ₃	0 0	K	T	TT	
35	Đào Thị Thanh	HK1	8.0 ₁₂	8.7 ₃	8.1 ₇	7.4 ₁₃	8.7 ₁	7.1 ₈	8.0 ₁	7.9 ₃	9.0 ₁	7.8 ₁	8.1 ₁	Đ			8.1 ₁	0 0	G	T	GIOI	
36	Vũ Quang Thiện	HK1	7.8 ₁₆	7.0 ₂₆	7.8 ₁₇	6.7 ₃₇	7.7 ₃₂	6.3 ₃₈	5.7 ₄₃	6.6 ₃₆	5.1 ₃₇	5.6 ₃₀	6.8 ₃₃	Đ			6.6 ₃₄	0 0	K	T	TT	
37	Lê Thị Thiện	HK1	8.1 ₁₀	7.4 ₂₂	7.6 ₂₅	7.4 ₁₃	7.4 ₃₇	6.6 ₃₀	6.4 ₂₇	6.8 ₃₀	5.8 ₂₇	6.3 ₂₂	6.4 ₄₂	Đ			6.9 ₂₈	2 0	K	K	TT	
38	Hoàng Thị Thu	HK1	7.6 ₂₈	7.6 ₁₈	7.1 ₃₃	7.2 ₁₇	8.7 ₁	6.7 ₂₇	7.1 ₁₃	7.8 ₅	6.2 ₁₆	6.9 ₇	7.6 ₆	Đ			7.3 ₁₄	0 0	K	T	TT	
39	Nguyễn Thị Hoài Thương	HK1	7.6 ₂₈	8.1 ₉	7.8 ₁₇	7.7 ₈	8.0 ₁₄	7.7 ₁	7.1 ₁₃	8.3 ₁	7.7 ₃	6.9 ₇	7.7 ₄	Đ			7.7 ₃	4 0	K	T	TT	
40	Nguyễn Thị Trang	HK1	7.4 ₃₅	8.1 ₉	6.7 ₄₀	6.8 ₃₄	8.0 ₁₄	7.0 ₁₁	6.6 ₂₅	7.5 ₁₆	6.1 ₁₉	6.6 ₁₁	7.3 ₁₆	Đ			7.1 ₁₇	0 0	K	T	TT	
41	Phan Thành Trung	HK1	7.8 ₁₆	6.1 ₃₇	6.8 ₃₈	6.7 ₃₇	7.8 ₂₄	6.1 ₄₃	7.2 ₁₁	6.7 ₃₃	5.1 ₃₇	6.0 ₂₇	6.8 ₃₃	Đ			6.6 ₃₄	0 0	K	T	TT	
42	Tạ Văn Tuấn	HK1	8.2 ₈	7.8 ₁₅	7.2 ₃₁	7.0 ₂₉	8.1 ₁₀	6.2 ₄₁	6.4 ₂₇	6.6 ₃₆	6.2 ₁₆	5.0 ₄₀	6.6 ₄₀	Đ			6.8 ₃₃	0 0	K	T	TT	
43	Tạ Ánh Tuyết	HK1	7.1 ₃₉	5.0 ₄₄	5.8 ₄₃	6.8 ₃₄	7.4 ₃₇	7.2 ₄	7.4 ₆	6.3 ₄₀	4.5 ₄₄	6.2 ₂₄	6.7 ₃₈	Đ			6.4 ₄₀	0 0	Tb	T		
44	Nguyễn Thị Tường Vi	HK1	7.7 ₂₃	8.4 ₅	8.0 ₉	7.7 ₈	8.0 ₁₄	6.9 ₁₇	6.9 ₁₉	7.4 ₁₈	5.1 ₃₇	7.1 ₃	6.9 ₂₇	Đ			7.3 ₁₄	0 0	K	T	TT	

Số ngày nghỉ có phép: 10 Hạnh kiểm: Học lực: Danh hiệu:

Số ngày nghỉ không phép: 1 - Tốt: 40 - Giỏi: 1 - Giỏi: 1

- Khá: 4 - Khá: 35 - Tiên tiến: 35

- Trung bình: 0 - Trung bình: 8

- Yếu: 0 - Yếu: 0

- Kém: 0 - Kém: 0

Ngày..... tháng..... năm
GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
HIỆU TRƯỞNG
(chữ ký, họ tên, đóng dấu)